

Bản án số: 79/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23/9/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Huỳnh Ngọc Tím;

2/- Đặng Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Cảnh – *Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lay tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu – *Kiểm sát viên.*

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 180/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chị D và anh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI D V U Á N

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T tổ chức đám cưới vào năm 2010, đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2012 do Ủy ban nhân dân xã Nhị Quý cấp ngày 02/3/2012. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có nhiều xung đột, hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh T đã ly thân nhau từ tháng 3/2020 đến nay.

Do mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Giữa chị và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Trần Mỹ D1 sinh ngày 15/5/2011 và Nguyễn Trần Thanh N sinh ngày 16/01/2015. Ly hôn chị yêu cầu giao 02 con chung cho anh T nuôi, chị tự nguyện cấp dưỡng cấp dưỡng cho con mỗi tháng 600.000 đồng/01 con chung.

- Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thanh T không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ.

*Tại phiên phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Nguyễn Thanh T vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự chưa phát hiện vi phạm nên không kiến nghị gì. Về nội D, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thị Mỹ D là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D.

Anh Nguyễn Thanh T là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Mỹ D đã giao nộp 01 giấy chứng nhận kết hôn số 17/2012 ngày 02/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã Nhị Quý nên Hội đồng xét xử xác định giữa chị Trần Thị Mỹ D và anh Nguyễn Thanh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo đơn khởi kiện, chị D xác định giữa chị và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên tranh cãi, đã ly thân từ tháng 3/2020 đến nay nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Anh T không có văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị D, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh T không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân với chị D và lời trình bày chị D về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là có căn cứ.

Thấy rằng: Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về con chung:

- Chị D yêu cầu giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T không có văn bản phản đối việc chị D yêu cầu giao 02 con chung cho anh nuôi. Cháu Nguyễn Trần Mỹ D1 có nguyện vọng sống với anh T.

Hội đồng xét xử thấy rằng: 02 con chung của chị D và anh T đang sống ổn định với anh T, con trên bảy tuổi có nguyện vọng sống chung với anh T nên tiếp tục giao 02 con

chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

Chị D tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 600.000 đồng/01 con chung.

Anh T không có văn bản yêu cầu chị D cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho con của chị D.

[4]. Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về án phí:

Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị D tự nguyện cấp dưỡng cho con nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điểm a, b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Chấp nhận cho chị Trần Thị Mỹ D được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Con chung:

Giao 02 con chung tên Nguyễn Trần Mỹ D1 sinh ngày 15/5/2011 và Nguyễn Trần Thanh N sinh ngày 16/01/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị D tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 600.000 đồng/01 con chung. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được ngăn cản.

3. Về án phí:

Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0616 ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy nên chị D không phải nộp tiếp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Chị D và anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TX Cai Lậy;
- Chi cục THADS TX Cai Lậy;
- Các đương sự: D, T;
- UBND xã Nhị Quý, TX Cai Lậy;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Ánh Tuyết